

NHỮNG TỒN TẠI VÀ BẤT CẬP của hệ thống đăng ký và giấy phép kinh doanh ở Việt Nam hiện nay

NGUYỄN ĐÌNH CUNG*
PHAN ĐỨC HIẾU**

I. HỆ THỐNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Lịch sử phát triển của hệ thống cơ quan đăng ký kinh doanh

Năm 1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã thành lập Vụ Quản lý Đăng ký Kinh doanh thuộc Trọng tài Kinh tế Nhà nước. Chức năng của Vụ Quản lý Đăng ký Kinh doanh là giúp Chủ tịch Trọng tài Kinh tế Nhà nước dự thảo các văn bản hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện luật lệ nhà nước và các văn bản hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh (ĐKKD). Ở các địa phương, phòng ĐKKD thuộc Trọng tài Kinh tế cấp tỉnh cũng đã được thành lập.¹ Chức năng của phòng ĐKKD cấp tỉnh là tiến hành ĐKKD cho các doanh nghiệp trên toàn quốc².

Sau đó vào năm 1994, nhiệm vụ ĐKKD được chuyển sang hệ thống cơ quan *kế hoạch và đầu tư* vì Trọng tài Kinh tế Nhà nước bị giải thể.³ Ở Trung ương, Vụ Doanh nghiệp thuộc ủy ban Kế hoạch Nhà nước tiếp nhận chức năng của Vụ Quản lý Đăng ký Kinh doanh. Ở địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện công tác ĐKKD.

Luật Doanh nghiệp 1999 không quy định rõ cơ cấu tổ chức hệ thống cơ quan đăng ký kinh doanh mà chỉ quy định quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan này⁴. Sau đó, việc tổ chức hệ thống cơ quan ĐKKD được thực hiện theo Nghị định 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3 tháng 2 năm 2000 (sau đó thay thế bằng Nghị định 109/2004/NĐ-CP) và Thông

tư 05/2000/TTLT-BKH-BTCCBCP ngày 7 tháng 6 năm 2000. Theo những quy định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao 4 nhiệm vụ liên quan đến quản lý nhà nước về ĐKKD⁵. Đồng thời, sẽ thành lập phòng đăng ký kinh doanh ở các cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư không trực tiếp thực hiện việc ĐKKD cho doanh nghiệp, mà chức năng này được giao cho các phòng ĐKKD cấp tỉnh và huyện. Các phòng ĐKKD có tài khoản và con dấu riêng. Như vậy, có thể nói hệ thống cơ quan ĐKKD bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phòng ĐKKD cấp tỉnh và huyện.

Thực tế cho thấy, về chức năng quản lý nhà nước về ĐKKD, thời gian đầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao nhiệm vụ này cho Vụ Doanh nghiệp, trong đó thành lập Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp⁶. Trung tâm Thông tin này có 3 nhóm công việc chính là (i) chuẩn bị văn bản quy phạm về ĐKKD, (ii) xử lý vướng mắc về ĐKKD, và (iii) tin học hoá công tác ĐKKD. Sau đó từ cuối năm 2003, Vụ Doanh nghiệp được nâng cấp thành Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và

* Ths. Trưởng ban Nghiên cứu Chính sách kinh tế vĩ mô - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM).

** Ths. Nghiên cứu viên Ban Nghiên cứu chính sách kinh tế vĩ mô - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Vừa, đồng thời Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp được chuyển thành một đơn vị cấp phòng trong Cục, với 3 biên chế và 4 hợp đồng.

2. Những hạn chế về cơ cấu tổ chức và nhân sự trong ĐKKD

Ở các tỉnh đều thành lập Phòng ĐKKD "nằm trong" Sở Kế hoạch và Đầu tư. Theo cách tổ chức này thì địa vị pháp lý của Phòng ĐKKD cấp tỉnh là không rõ ràng và thực tế Phòng ĐKKD giống như một phòng ban chuyên môn thuộc Sở KH&ĐT.

Riêng ở cấp huyện, UBND có thể lựa chọn thành lập riêng phòng ĐKKD hoặc lồng ghép chức năng nhiệm vụ của phòng ĐKKD cho một phòng ban chuyên môn sẵn có⁷. Tuy nhiên, theo hướng dẫn, việc thành lập Phòng ĐKKD cấp huyện chỉ được thực hiện đối với những nơi có "số lượng lớn hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã". Các huyện khác không được thành lập riêng phòng ĐKKD mà nhiệm vụ ĐKKD sẽ được giao cho một phòng chuyên môn đã tồn tại trong cơ cấu bộ máy của UBND cấp huyện. Nhưng trong thực tế, không có quận, huyện nào thành lập phòng ĐKKD⁸, kể cả ở những nơi có số lượng hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã lên tới hàng vạn đơn vị. Nhiệm vụ ĐKKD ở cấp huyện thường được giao cho 1 hoặc thậm chí "một nửa" cán bộ trong một phòng ban chuyên môn, như phòng kinh tế, thương mại hoặc phòng nào đó. Đáng quan tâm hơn nữa là tại một số địa phương, nhiệm vụ ĐKKD được giao cho nhiều phòng khác nhau, tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh mà hộ kinh doanh đăng ký. Ví dụ, *Phòng Công nghiệp* thì thực hiện chức năng ĐKKD cho hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, và *Phòng Thương mại - Dịch vụ* thì đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Từ các quy định và thực tế cho thấy hệ thống cơ quan ĐKKD chưa được quy định và hình thành một cách rõ ràng về tổ chức, chưa thành một hệ thống cơ quan độc lập. Mối quan hệ giữa các cơ quan trong "hệ thống" chưa rõ ràng. Phòng ĐKKD cấp tỉnh mới chỉ là một bộ phận trong Sở Kế hoạch và Đầu tư. Ở cấp huyện chưa có Phòng ĐKKD. Cách thức tổ chức như trên đã làm phát sinh một thực tế là sự phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ giữa các phòng ĐKKD cấp tỉnh và giữa cấp

tỉnh và huyện là rất yếu và kém hiệu quả. Quan hệ giữa phòng ĐKKD cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn chủ yếu thông qua quan hệ ngành dọc giữa Bộ KH&ĐT và Sở KH&ĐT. Các quan hệ giữa các cơ quan trong cái gọi là "hệ thống cơ quan ĐKKD" vẫn chỉ là gián tiếp, phân tán, ít hiệu quả và không thường xuyên. Tóm lại, chưa có "hệ thống cơ quan ĐKKD". Các cơ quan ĐKKD còn phân tán, manh mún, cắt khúc và thiếu tính chuyên nghiệp, gây cản trở lớn đến việc tra cứu, thống kê, cung cấp thông tin cho cộng đồng và Nhà nước.

Về mặt nhân sự, hiện cả nước mới có khoảng hơn 1.000 cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh, trong đó có trên 300 cán bộ chuyên trách phòng ĐKKD cấp tỉnh và khoảng 700 cán bộ (kể cả chuyên trách và kiêm nhiệm) ở cấp huyện. Về phương tiện làm việc, về cơ bản là còn thiếu và lạc hậu, đặc biệt là ở cấp huyện. Do chỉ là một bộ phận của Sở KH&ĐT, cho nên biên chế của Phòng ĐKKD cấp tỉnh là biên chế của Sở KH&ĐT. Ngân sách được phân bổ cũng chủ yếu dựa vào số lượng biên chế. Còn ở cấp huyện, người thực hiện nhiệm vụ ĐKKD sẽ là một hoặc không đến một cán bộ thuộc biên chế của một hoặc vài phòng chức năng. Hơn nữa, cơ sở vật chất, trụ sở và trang thiết bị ở hầu hết các phòng ĐKKD đều thiếu.

Công việc ĐKKD ở một số Phòng ĐKKD gần như là quá tải do sự hạn chế về biên chế, đặc biệt ở các thành phố lớn là Hải Phòng, Đà Nẵng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ví dụ ở Hà Nội, phòng ĐKKD hiện có 11 người tăng thêm 5 người so với năm 1999. Tuy nhiên, năm 1999 Hà Nội có khoảng 4.500 doanh nghiệp và nhiệm vụ của phòng ĐKKD chỉ là ghi chép nội dung giấy phép đã được UBND thành phố cấp. Thẩm quyền ký giấy chứng nhận ĐKKD là Giám đốc Sở KH&ĐT. Đến năm 2005 thì số lượng doanh nghiệp ở Hà Nội đã đạt khoảng 38.000 doanh nghiệp (tăng gấp 9 lần) và nhiệm vụ của Phòng ĐKKD thì tăng hơn rất nhiều⁹. Tính trung bình hiện nay, mỗi ngày phòng ĐKKD ở Hà Nội phải xử lý khoảng 100 hồ sơ về ĐKKD và thay đổi nội dung ĐKKD.

3. Các phòng đăng ký kinh doanh mới chỉ tập trung được vào thực hiện nhiệm vụ cấp giấy ĐKKD

Về cơ bản, các phòng ĐKKD được trao 4 nhiệm vụ sau đây¹⁰.

- Giải quyết việc ĐKKD¹¹, bao gồm tiếp nhận hồ sơ ĐKKD và cấp, thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD.
- Hướng dẫn người ĐKKD về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành nghề đó.
- Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trong phạm vi địa phương.
- Thực hiện việc kiểm tra và giám sát doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên phạm vi địa phương theo nội dung đã ĐKKD.

Đến nay, thực tế cơ quan ĐKKD mới chỉ hoàn thành được 1 nhiệm vụ là cấp *giấy chứng nhận ĐKKD* và một phần nhỏ trong số các nhiệm vụ còn lại.

Về cấp *giấy chứng nhận ĐKKD*: hiện nay, hầu hết tại các Phòng ĐKKD, việc nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh hay thay đổi nội dung ĐKKD vẫn thực hiện theo lối "thủ công", nghĩa là người ĐKKD vẫn phải trực tiếp giao dịch với cơ quan ĐKKD với bộ hồ sơ bằng giấy. Điều này không chỉ làm cho quá trình ĐKKD thường bị kéo dài, mà còn gây tốn kém cho người ĐKKD bởi một lượng lớn thời gian phải dành cho việc giao dịch và đi lại tới cơ quan ĐKKD.

Kết quả một cuộc khảo sát và tìm hiểu quy trình ĐKKD gần đây cho thấy, để được cấp ĐKKD, nếu hồ sơ đầy đủ, người đi đăng ký phải đi lại phòng ĐKKD ít nhất 5 lần, trong khoảng thời gian là 15 ngày làm việc. Theo quy trình trên, thì số lần tối đa mà người đi đăng ký phải đến cơ quan ĐKKD là không có giới hạn.¹² Cuộc khảo sát khác cho thấy đa số doanh nghiệp (chiếm 43%) cho rằng việc đi lại nhiều lần đến cơ quan ĐKKD là một trong những khó khăn, cản trở trong quá trình ĐKKD¹³.

Một thực tế nữa là hoạt động của 64 Phòng ĐKKD là không đồng nhất. Có Phòng ĐKKD được đánh giá ở nơi này tốt hơn nơi kia. Ngay cả quy trình cấp ĐKKD cũng được thực hiện thiếu thống nhất ở các phòng ĐKKD. Ở nhiều nơi, quy trình cấp ĐKKD bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự áp dụng cơ chế "một cửa". Cũng đã có nghiên cứu chỉ ra rằng, việc thực hiện cơ chế một cửa ở các sở, ngành mà cụ thể là ở một số Sở KH&ĐT đã làm hình thành thêm

"một cửa nữa trong quy trình thủ tục ĐKKD"¹⁴. Những báo cáo này cho rằng nguyên nhân là chưa có cách hiểu đúng và chính xác cơ chế một cửa như đang áp dụng. Do đó, cơ chế một cửa đang được áp dụng một cách khá cứng nhắc và máy móc.¹⁵ Hơn thế nữa, quy trình nghiệp vụ mà các cơ quan ĐKKD đang áp dụng dường như cũng chưa thống nhất; cùng một vấn đề, ở mỗi phòng ĐKKD có thể giải quyết một cách khác nhau.

4. Hầu như chưa phòng ĐKKD nào thực hiện tốt nhiệm vụ hướng dẫn về ngành nghề kinh doanh có điều kiện

Một nhiệm vụ quan trọng nữa của phòng ĐKKD là hướng dẫn người ĐKKD về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó. Trên thực tế, hầu như không có phòng ĐKKD nào thực hiện được một cách đầy đủ nhiệm vụ này. Nguyên nhân cơ bản khiến cho phòng ĐKKD không thực hiện được nhiệm vụ này là do hiện nay ở nước ta không ai có thể thống kê chính xác được có bao nhiêu ngành nghề kinh doanh phải có điều kiện và nếu có thì điều kiện đó là gì¹⁶. Để hoàn thành nhiệm vụ này, nhiều phòng ĐKKD đã có sáng kiến thay vì hướng dẫn cho doanh nghiệp, họ ghi vào Giấy chứng nhận ĐKKD một câu "doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của pháp luật"¹⁷. Vấn đề đặt ra là ngay cả đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về doanh nghiệp mà cũng không biết được thì làm sao doanh nghiệp biết được! Cũng rất nhiều cơ quan ĐKKD lo lắng rằng việc không thực hiện tốt nhiệm vụ này có thể dẫn đến "hình sự hóa" trách nhiệm của cơ quan ĐKKD với tội danh "thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" hoặc sẽ bị doanh nghiệp kiện vì đã không hướng dẫn họ về điều kiện kinh doanh, để việc kinh doanh bị đứt đoạn dẫn đến thiệt hại vật chất và tinh thần¹⁸.

5. Hệ thống thông tin về doanh nghiệp hiện đại chưa được hình thành

Về sự cần thiết và tầm quan trọng của việc thiết lập hệ thống thông tin về doanh nghiệp hiện đại, cập nhật và truy cập dễ dàng cũng đã được thừa nhận từ khá lâu ở nước ta, có thể nói từ những năm 1990¹⁹. Đến cuối năm

1999, chuẩn bị cho việc triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp, Chính phủ đã một lần thể hiện rõ tư tưởng chỉ đạo là "hình thành hệ thống cơ quan ĐKKD thống nhất trong cả nước có chức năng, nhiệm vụ và cán bộ đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ ĐKKD và quản lý sau ĐKKD"²⁰. Nhiệm vụ này đã được Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối và cho các Phòng ĐKKD cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện²¹. Thế nhưng sau hơn 6 năm thi hành Luật Doanh nghiệp, một cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp đầy đủ, cập nhật, có thể truy cập qua Internet vẫn gần như chưa được thiết lập. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục ĐKKD tại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính nên hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp được lưu giữ riêng rẽ tại 64 tỉnh và thành phố. Việc lưu giữ hồ sơ vẫn chủ yếu là lưu giữ thủ công và cơ bản là lưu giữ hồ sơ bằng giấy. Cũng có nơi sau đó dữ liệu trong hồ sơ ĐKKD được nhập vào lưu giữ trong máy tính. Tuy nhiên, các phần mềm lưu dữ liệu được sử dụng ở các phòng ĐKKD là khác nhau²². Hơn thế nữa, dữ liệu đó dường như còn hạn chế, mới chỉ dừng lại ở lưu giữ được các thông tin chung nhất như tên doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, địa điểm trụ sở chính, thành viên, cổ đông... của riêng từng doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống dữ liệu đó để tra cứu vẫn còn nhiều hạn chế. Định kỳ hàng tháng các Phòng ĐKKD cấp tỉnh lập báo cáo ĐKKD và gửi kèm theo bản sao Giấy chứng nhận ĐKKD về Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp thuộc Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (Bộ KHĐT)²³. Việc gửi báo cáo này thực hiện thông qua đường công văn, ngoại trừ 10 tỉnh có kết nối mạng máy tính với Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp²⁴. Ở Trung tâm này, việc lưu giữ thực hiện bằng cả hình thức lưu giữ thông thường và lưu trong máy tính²⁵. Thông tin báo cáo ĐKKD lưu giữ trong hệ thống dữ liệu "quốc gia" về doanh nghiệp chủ yếu bao gồm: tổng số lượng doanh nghiệp đã đăng ký phân theo loại hình doanh nghiệp, tổng số vốn đã đăng ký và bổ sung, tổng số lượng doanh nghiệp đã đăng ký thay đổi trong nội dung ĐKKD, số lượng doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể.

Luật Doanh nghiệp 1999 quy định rằng tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan ĐKKD

cung cấp thông tin về nội dung ĐKKD. Đồng thời, cơ quan ĐKKD có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung ĐKKD theo yêu cầu. Để được cung cấp thông tin, người có yêu cầu thông thường sẽ phải trực tiếp đến các Phòng ĐKKD cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp thuộc Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa. Tuy nhiên, để có được thông tin về doanh nghiệp cũng không đơn giản, ngay cả đối với cơ quan nhà nước khi họ tìm kiếm thông tin để phục vụ cho công tác quản lý của mình. Điều này một phần có thể là do thông tin được yêu cầu cung cấp không có trong cơ sở dữ liệu được lưu trữ ở đó. Điều quan trọng hơn là hiện nay chưa có quy chế thống nhất về cung cấp thông tin như thông tin nào thì được cung cấp, đối tượng nào thì được cung cấp thông tin nào, trình tự và hình thức cung cấp thông tin ra sao²⁶. Do đó, nhiều trường hợp cơ quan ĐKKD cũng lúng túng trong việc cung cấp thông tin.

Nói tóm lại, cho tới nay chưa xây dựng được một hệ thống thông tin về doanh nghiệp đầy đủ, cập nhật và có thể truy cập, kể cả ở cấp quốc gia và địa phương²⁷. Do vậy, việc cung cấp một cách đầy đủ, toàn diện các thông tin về doanh nghiệp gần như chưa thực hiện được. Đây là một hạn chế rất lớn; gây khó khăn cho việc kinh doanh, hạn chế sự minh bạch, công khai, gây rủi ro cho thị trường, đi ngược lại với nguyên tắc "tiền đăng, hậu kiểm".

6. Việc thực hiện nhiệm vụ giám sát doanh nghiệp và hộ kinh doanh còn nhiều hạn chế

Việc kiểm tra giám sát doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên phạm vi địa phương cũng là một trong những nhiệm vụ cơ bản của cơ quan ĐKKD. Lâu nay, khi đề cập đến vấn đề này, người ta thường nghĩ đến vấn đề "hậu kiểm" và thường cho rằng đó là việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của cơ quan nhà nước, đặc biệt là trách nhiệm của cơ quan ĐKKD. Thực chất, khác với cách hiểu này, "hậu kiểm" là việc tất cả các bên liên quan có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ giám sát hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm trước hết bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.²⁸ Nhà nước chỉ là một thành tố cấu thành "hậu kiểm" doanh nghiệp²⁹. Mục tiêu của việc kiểm tra giám sát doanh nghiệp

của cơ quan nhà nước là nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích của nhà nước như một bên và giữ vai trò "trọng tài" cho các bên. Về chức năng hỗ trợ và giúp đỡ doanh nghiệp thì việc hướng dẫn và giúp đỡ doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật là rất quan trọng. Thực tế cho thấy cơ quan ĐKKD còn hạn chế trong việc thực hiện chức năng này, cụ thể:

- Việc tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn pháp luật cho doanh nghiệp còn yếu;
- Mới chỉ cập nhật được thông tin doanh nghiệp đã đăng ký, thông tin này chưa được công bố rộng rãi cho các bên có liên quan;
- Sự phối hợp giữa cơ quan ĐKKD và các cơ quan có liên quan trong việc giám sát doanh nghiệp hầu như chưa hình thành một cách thường xuyên và có hệ thống.

Tóm lại, cơ quan ĐKKD được giao 4 nhiệm vụ cơ bản như đã trình bày trên, nhưng trên thực tế cơ quan ĐKKD mới chỉ thực hiện được 1 nhiệm vụ đó là cấp *giấy chứng nhận ĐKKD* và đăng ký thay đổi trong nội dung ĐKKD cho doanh nghiệp và thực hiện được một phần nhỏ trong các nhiệm vụ còn lại. Sau 6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, "hệ thống" cơ quan ĐKKD gần như không có sự cải thiện nào đáng kể ngoại trừ việc họ hiểu hơn và quen hơn với việc cấp ĐKKD.

II. CẢI CÁCH GIẤY PHÉP KINH DOANH

1. Các nỗ lực cải cách Giấy phép kinh doanh thật đáng ghi nhận

Giấy phép kinh doanh được sử dụng khá phổ biến ở hầu khắp các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, quy mô sử dụng giấy phép ở các nước khác nhau là không giống nhau. Thông thường, quy mô sử dụng giấy phép kinh doanh ở các nước kém phát triển lại rộng hơn, phức tạp hơn nhiều so với các nước kinh tế phát triển. Đây là một trong những yếu tố đã làm cho môi trường kinh doanh ở các nước đó vốn đã kém cạnh tranh, càng trở nên kém cạnh tranh hơn. Ở Việt Nam, giấy phép kinh doanh được coi là một công cụ quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong gần 10 năm vừa qua, giấy phép kinh doanh luôn là vấn đề được trao đổi, thảo luận sôi nổi của cải cách kinh tế trong giới nghiên cứu, hoạch định chính sách và trong cộng đồng doanh nghiệp³⁰.

Ngay trong quá trình soạn thảo Luật Doanh nghiệp 1999, Ban Soạn thảo đã phát hiện và nhận thấy rằng giấy phép kinh doanh đang là một cản trở nghiêm trọng đối với quyền tự do kinh doanh của người dân. Vào thời điểm đó, chính giấy phép các loại dưới nhiều hình thức khác nhau là công cụ thực hiện phương thức quản lý theo phương châm "doanh nghiệp chỉ được làm những gì mà cơ quan nhà nước cho phép". Nhận thức rõ những tác động tiêu cực, cản trở cải cách và phát triển kinh tế của phương thức quản lý nói trên, trong hai năm 1998-1999, Thủ tướng Chính phủ đã liên tục chỉ đạo yêu cầu các bộ, ủy ban Nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại các giấy phép thuộc thẩm quyền, tự mình bãi bỏ các loại giấy phép không cần thiết.

Tuy vậy, kết quả thu được trong thời kỳ này là không đáng kể. Các bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố đều không tập hợp, rà soát các loại giấy phép trong thẩm quyền, không tự bãi bỏ bất kỳ giấy phép nào. Trên thực tế, hầu hết các bộ, Ủy ban Nhân dân đều không biết một cách đầy đủ về các giấy phép mà họ đang sử dụng để thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

Cũng trong thời gian này, với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNDP, Ban Soạn thảo Luật Doanh nghiệp 1999 đã chủ động phối hợp với Văn phòng Chính phủ tiến hành điều tra, khảo sát và tập hợp các loại giấy phép mà người kinh doanh đang phải thường xuyên xin cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhóm Điều tra³¹ đã dành nhiều tháng đến thăm hàng trăm doanh nghiệp trên cả nước từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Trong khi thực hiện điều tra, Nhóm Điều tra đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp và sự hợp tác có hiệu quả của nhiều sở, ngành có liên quan của các tỉnh, thành phố. Thực tế cho thấy đây là một cách làm mới đạt kết quả rất tốt. Thông qua khảo sát từ doanh nghiệp, Ban Soạn thảo Luật Doanh nghiệp 1999 đã tập hợp được khoảng 300 giấy phép các loại. Đó là những kết quả có ý nghĩa đầu tiên của các nỗ lực hợp lý hóa và bãi bỏ các loại giấy phép không còn cần thiết. Phân tích sơ bộ số giấy phép tập hợp được cho thấy³²:

- Tất cả các giấy phép đều có một cái tên nhất định.

- Chúng tồn tại dưới nhiều dạng và hình thức khác nhau như giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận, giấy phép hành nghề...

- Giấy phép có ở tất cả các ngành và lĩnh vực, gồm cả các hoạt động kinh doanh rất bình thường của hộ kinh doanh cá thể như thu gom sắt vụn, ve chai, bán báo lẻ, đánh máy chữ, sửa chữa dụng cụ âm nhạc".

- Một phần không nhỏ các giấy phép không có nguồn gốc pháp lý, một phần khác chủ yếu do chính quyền địa phương các cấp và các bộ quy định.

- Thời hạn hiệu lực của giấy phép là rất ngắn, chủ yếu vài tháng đến một năm.

- Mục đích quản lý của giấy phép là không rõ ràng.

Có thể nói, các công việc đã làm đối với giấy phép với phạm vi, quy mô, hình thức và nội dung như vừa kể trên là biểu hiện của một giai đoạn đổi mới và phát triển kinh doanh ở nước ta. Đó là giai đoạn chuyển từ "cấm kinh doanh" sang giai đoạn "chỉ được làm khi cơ quan nhà nước cho phép".

Những phân tích, đánh giá về số giấy phép thu nhập được đã là cơ sở thiết kế nội dung Điều 6 Luật Doanh nghiệp 1999. Về nội dung, Điều 6 Luật Doanh nghiệp 1999 có một số điểm quan trọng như sau:

- Lần đầu tiên đã xác định về pháp lý danh mục loại trừ về các ngành, nghề kinh doanh; căn cứ vào mức độ quyền tự do kinh doanh, đã phân chia ngành, nghề kinh doanh thành 3 loại: (i) ngành, nghề cấm kinh doanh, (ii) ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và (iii) ngành, nghề tự do kinh doanh.

- Phân biệt rõ hai loại điều kiện, gồm điều kiện có trước và điều kiện có sau khi đăng ký kinh doanh. Điều kiện có trước gồm chứng chỉ hành nghề và yêu cầu về vốn pháp định. Căn cứ vào hình thức thể hiện, điều kiện được chia thành điều kiện là giấy phép và điều kiện không thể hiện bằng giấy phép.

- Xác định rõ chỉ có ba cơ quan: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ mới có thẩm quyền quy định ngành, nghề cấm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với ngành, nghề đó.

- Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2000, tất cả các quy định hiện có về ngành, nghề cấm kinh doanh, các quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh do Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và hội đồng nhân dân, UBND các cấp ban hành đều đương nhiên hết hiệu lực thi hành.

Có thể nói, Điều 6 Luật Doanh nghiệp 1999 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc cắt bỏ nhanh và đồng loạt hầu hết các loại giấy phép không cần thiết tại thời điểm đó. Nó cũng là công cụ rất quan trọng bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Không lâu sau, ngay khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg bãi bỏ 84 loại giấy phép không cần thiết và trái với quy định của Luật Doanh nghiệp. Điều đáng nói thêm là phần lớn trong số đó là trái với Điều 6 Luật doanh nghiệp và đã đương nhiên bị bãi bỏ. Tuy vậy, việc bãi bỏ trên thực tế chỉ có hiệu lực khi có quyết định nói trên của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ 84 loại giấy phép đã được cộng đồng doanh nghiệp và dư luận xã hội hết sức hoan nghênh. Tác động rộng lớn của nó cũng đã bắt đầu thúc đẩy và thu hút sự quan tâm của các bộ, ngành, các cơ quan nhà nước có liên quan đến quá trình bãi bỏ giấy phép trong thời gian sau đó. Trong hai năm tiếp theo, Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp đã tiếp tục rà soát, phân loại và kiến nghị bãi bỏ thêm hàng chục loại giấy phép khác. Cụ thể là Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ đã bãi bỏ thêm 27 loại giấy phép và chuyển 34 loại giấy phép khác thành điều kiện kinh doanh. Đồng thời, Nghị định này còn tiếp tục yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải hoàn thành công việc sau trước ngày 1 tháng 10 năm 2000:

- Tập hợp và công bố danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện do luật, pháp lệnh hoặc nghị định quy định trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước, đồng thời công bố các điều kiện kinh doanh tương ứng với ngành nghề đó.

- Công bố danh mục giấy phép tiếp tục duy trì do luật, pháp lệnh hoặc nghị định quy định trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý

nhà nước; công bố các quy định về thủ tục, điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép và thời hạn hiệu lực đối với từng loại giấy phép.

Ngày 31 tháng 12 năm 2000, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ thị các bộ, cơ quan ngang bộ: (i) bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp về cấp giấy phép, điều kiện kinh doanh; (ii) bổ sung, sửa đổi các quy định thiếu rõ ràng, cụ thể; (iii) rà soát lại tất cả các loại giấy phép kinh doanh do bộ, ngành, địa phương hiện đang duy trì và các hình thức cấp phép, kể cả cơ quan thuộc cấp mình quản lý; (iv) khẩn trương tổng hợp toàn bộ các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh do luật pháp quy định (thuộc lĩnh vực cơ quan mình quản lý) để thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Chỉ thị 29/2000/CTTTg của Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 2 tháng 8 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các UBND các tỉnh, thành phố rà soát và bãi bỏ tất cả các quyết định hành chính đã ban hành dưới các hình thức khác nhau về việc tạm ngừng ĐKKD những ngành, nghề không thuộc đối tượng cấm kinh doanh, đồng thời bãi bỏ hoặc sửa đổi các quy hoạch thiếu luận cứ khoa học, không còn phù hợp với thực tiễn về phát triển ngành, nghề trên địa bàn (Chỉ thị 17/2002/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 4 tháng 6 năm 2002, Nghị định 59/2002/NĐ-CP đã bãi bỏ được 4 loại giấy phép, thay thế 10 loại giấy phép bằng điều kiện kinh doanh, và gộp hai giấy phép thuộc ngành y tế thành một³³.

Trong thời kỳ này, ngoài việc phân loại, phân tích và kiến nghị các giải pháp cải cách giấy phép kinh doanh, Tổ Công tác còn theo dõi, phát hiện các giấy phép được ban hành trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ. Đây là nỗ lực và kết quả cuối cùng của công cuộc "đấu tranh" bãi bỏ các loại giấy phép không cần thiết trong 3 năm đầu thi hành Luật Doanh nghiệp. Riêng năm 2001, Tổ Công tác đã thống kê được 10 quy định mới ban hành có nội dung không phù hợp với Luật Doanh nghiệp³⁴. Căn cứ kiến nghị của Tổ Công tác, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu UBND và

các bộ bãi bỏ một số trong các quy định nói trên. Cụ thể là: (i) Văn bản số 3993/VPCP-KTQĐ yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh thu hồi Quyết định 464/2002/QĐ-UB về ban hành Quy chế Kinh doanh Than mỏ³⁵; (ii) Văn bản số 4536/VPCP-KTQĐ ngày 16 tháng 8 năm 2002 yêu cầu Bộ Văn hoá "Thông tin bãi bỏ công văn số 2914/VHTT-PC ngày 5 tháng 7 năm 2002 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2002/NĐ-CP; (iii) Văn bản số 4498/VPCP-KTQĐ ngày 27 tháng 9 năm 2001 về việc Bộ Y tế làm sống lại "Giấy Chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề trang thiết bị, dụng cụ y tế tư nhân" bằng việc ban hành Thông tư 03/2001/TT-BYT hướng dẫn việc cấp "Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị, dụng cụ y tế"...

2. Song, quá trình cải cách đã không hề dễ dàng

Diễn biến thực tế thời kỳ 2001-2003 cho thấy việc bãi bỏ giấy phép không cần thiết, đơn giản và hợp lý hóa các loại giấy phép cần thiết đã vấp phải sự phản đối từ nhiều cơ quan bộ, ngành và ngày càng trở nên khó khăn hơn. Các biểu hiện tiêu cực, lạm dụng vi phạm luật pháp của một số ít doanh nghiệp đã được những người không muốn bãi bỏ giấy phép lợi dụng một cách triệt để, thậm chí cố tình chuyển ra công chúng một cách có chủ ý thông điệp cho rằng đó là hệ quả của Luật Doanh nghiệp và của các nỗ lực bãi bỏ giấy phép kinh doanh³⁶. Quan niệm và lợi ích cục bộ của một số bộ, cơ quan có liên quan khác nhau tương đối xa và việc tạo ra sự đồng thuận để bãi bỏ một giấy phép cụ thể nào đó đã trở nên rất khó khăn³⁷. Biểu hiện điển hình của những khó khăn này là quá trình chuẩn bị và thông qua Nghị định 59/2002/NĐ-CP. Phải mất 2 năm chuẩn bị, trao đổi thảo luận giữa Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và các bộ, cơ quan có liên quan, danh mục giấy phép cần bãi bỏ và chuyển đổi mới được thống nhất. Các cuộc trao đổi, thảo luận được thực hiện theo lối "cò cưa" và sự trao đổi thảo luận giữa các bộ, cơ quan có liên quan và Tổ Công tác về danh sách này vẫn còn được tiếp tục ngay cả sau khi Chính phủ đã thông qua danh mục giấy phép bị bãi bỏ hoặc được chuyển đổi thành điều kiện kinh doanh. Nói

cách khác là trong trường hợp này, quyết định của Chính phủ chưa phải là quyết định cuối cùng. Sau đó, Tổ Công tác còn phải tiến hành trao đổi lần cuối với các bộ Y tế, Văn hóa và Thông tin, Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Kết quả các cuộc trao đổi đó là số lượng giấy phép bãi bỏ và chuyển đổi đã giảm xuống chỉ còn khoảng một nửa so với quyết định của Chính phủ³⁸.

Điều đáng quan tâm là yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ cũng đã không được thực hiện. Không có bộ, cơ quan nhà nước có liên quan chính thức thực hiện rà soát các quy định về điều kiện kinh doanh, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết. Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố không những không bãi bỏ các quy định trái với Luật Doanh nghiệp, mà còn ban hành thêm một số quy định khác. Sự hăng hái, nhiệt tình và nỗ lực của nhiều thành viên Tổ Công tác do vậy cũng giảm dần.

3. Sự trỗi dậy của một làn sóng Giấy phép kinh doanh mới

Có thể nói, Nghị định số 59/2002/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2002 là kết quả cuối cùng của đợt cải cách bãi bỏ các loại giấy phép không cần thiết, đơn giản và hợp lý hóa các giấy phép cần thiết. Các nỗ lực cải cách giấy phép kinh doanh đã chấm dứt vào từ đầu năm 2003³⁹. Và cũng từ thời điểm đó, một "làn sóng" giấy phép kinh doanh mới bắt đầu xuất hiện và nổi lên một cách nhanh chóng với quy mô đáng kể. Thực vậy, số lượng giấy phép đang gia tăng tương đối nhanh, từ 194 năm 2002 lên 246 năm 2003 và 298 vào cuối năm 2004. Như vậy, cứ trung bình, mỗi tuần sản sinh ra được một giấy phép mới. Đó là chưa kể đến hàng trăm loại giấy phép được trá hình dưới các hình thức như "chấp thuận", "thông qua" và không có tên gọi cụ thể của các cơ quan nhà nước có liên quan. Số giấy phép đó được phân bổ vào 22 ngành, nghề trong đó nhiều nhất là ngành Văn hóa Thông tin với 41 giấy loại phép, tiếp đến là Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với 37 loại giấy phép...⁴⁰.

Có nhiều dấu hiệu cho thấy không hiếm các bộ, ngành đã khéo léo giành thêm nhiều quyền cấp phép thông qua các quy chế, thủ tục hành chính⁴¹. Mặt khác, không loại trừ những nhóm lợi ích đã vận động thành công

để ban hành các chính sách có "lợi ích cục bộ", vì đặc quyền của mình mà cản trở sự gia nhập của đối thủ cạnh tranh mới và làm tồi tệ môi trường kinh doanh⁴². Quan sát thực tế cho thấy ý đồ đặt ra giấy phép "cho ngành mình, cơ quan mình" đã "được cài cắm" vào các nghị định, pháp lệnh và luật một cách khá dễ dàng, giản đơn mà không cần đến giải trình với những luận cứ khoa học và thực tiễn có sức thuyết phục. Đã xuất hiện nguy cơ không ít luật, pháp lệnh có thể sản sinh ra hàng chục giấy phép kinh doanh cùng một lúc. Chính những luật, pháp lệnh và nghị định loại đó được ban hành trong sáu năm qua đã "găm nhám", hạn chế sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp và thu hẹp phạm vi tác động của Luật Doanh nghiệp.

Thêm vào đó, hiện tượng một số bộ, ủy ban nhân dân địa phương ban hành các quy định về kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh không đúng thẩm quyền đã xuất hiện ngày càng nhiều⁴³. Điển hình mới nhất là Quyết định số 11/2006/QĐ-BYT ngày 9 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế Cấp giấy Chứng nhận Đủ Điều kiện Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao.

Tóm lại, có thể nói về thực trạng hiện nay là những nỗ lực có hệ thống, có tổ chức trong cải cách các quy định về giấy phép, điều kiện kinh doanh khác hầu như đã không còn hoạt động. Trong khi đó, một xu hướng và quán tính tạo ra giấy phép mới, tạo ra các điều kiện áp đặt đối với hoạt động kinh doanh làm công cụ quản lý nhà nước đang phục hồi và đang trỗi dậy khá mạnh mẽ.

4. Một số bài học kinh nghiệm về cải cách hệ thống Giấy phép

Nhìn lại những nỗ lực cải cách trong giai đoạn 2000-2003 nhằm bãi bỏ các loại giấy phép kinh doanh không cần thiết, đơn giản hóa và hợp lý hóa các giấy phép còn lại, có thể rút ra một số nhận xét mang tính bài học sau đây. Thứ nhất: Lần đầu tiên, Luật Doanh nghiệp đã loại bỏ thẩm quyền của bộ, UBND trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Ngoài ra, đây cũng là một trong các yếu tố quan trọng tạo nên "luật chơi" và "sân chơi" thống nhất, từ đó tạo nên

thị trường thống nhất trên phạm vi cả nước. Điều đó kết hợp với gần 200 giấy phép các loại được bãi bỏ thực sự đã có đóng góp lớn vào cải thiện môi trường kinh doanh và hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Đây cũng là những nỗ lực và kết quả đầu tiên của quá trình cải cách, chuyển đổi giai đoạn từ "doanh nghiệp chỉ được làm những gì cơ quan nhà nước cho phép" sang giai đoạn "doanh nghiệp được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm".

Thứ hai: Những nỗ lực cải cách trên lĩnh vực này trong thời gian qua còn chỉ mới tập trung vào số giấy phép có tên, có hình thức thể hiện đầy đủ và chính thức là "giấy phép"⁴⁴. Các nỗ lực cải cách hoàn toàn chưa "đụng" đến lĩnh vực "giấy phép" không tên và các điều kiện kinh doanh không thể hiện bằng giấy phép. Trong lĩnh vực này, kết quả chủ yếu vẫn chỉ là bãi bỏ được một phần số giấy phép không cần thiết song hoàn toàn chưa phân tích, đánh giá, đề ra và áp dụng các giải pháp khắc phục các khiếm khuyết của hệ thống giấy phép nói chung. Vì vậy, cùng với việc số lượng giấy phép đang gia tăng nhanh chóng, thì đặc trưng "sáu không"⁴⁵ (không minh bạch, không nhất quán, không đồng bộ, không ổn định, không khả thi và không tiên liệu được) vẫn còn nguyên vẹn trong hệ thống giấy phép kinh doanh hiện hành ở nước ta

Thứ ba: Tuy đã đạt được một số kết quả rất đáng khích lệ, nhưng những nỗ lực cải cách và kết quả đạt được là chưa bền vững. Động lực của cải cách không được duy trì và do vậy các nỗ lực cải cách cứ chậm dần, giảm dần và đã "biến mất" trong thời gian không lâu.

Thứ tư: Các nỗ lực cải cách chỉ mới tập trung vào bãi bỏ các loại giấy phép không cần thiết, mà hoàn toàn chưa chú ý đến giám sát quá trình ban hành các quy định về giấy phép kinh doanh nói riêng và về các điều kiện kinh doanh nói chung.

Thứ năm: Chưa có cơ quan đủ thẩm quyền làm đầu mối phối hợp, làm "đầu tàu" dẫn dắt và chỉ đạo quá trình cải cách. Các nỗ lực cải cách chủ yếu xuất phát từ sáng kiến của Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp, mà cơ quan này chỉ là cơ quan tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp.

Thứ sáu: Trong bộ máy quản lý nhà nước nói chung, hầu như chưa nhận thức về sự cần thiết và tính tất yếu của cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh, gồm cả giấy phép kinh doanh, trong cải thiện môi trường kinh doanh ở nước ta. Nó chưa được coi là một biện pháp cơ bản cải thiện môi trường kinh doanh. Lối tư duy "năng lực quản lý đến đâu, mở ra đến đó", hoặc lưỡng lự, do dự giữa mở rộng quyền tự do kinh doanh hoặc tăng thêm quyền quản lý đang khá phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Hệ quả là cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh chưa trở thành suy nghĩ và hành động của đội ngũ công chức và cơ quan có liên quan trong soạn thảo, ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật. Thậm chí, một số các quy định mới về điều kiện kinh doanh được ban hành trên thực tế đang hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Cuối cùng, quyết tâm và cam kết chính trị của lãnh đạo đối với cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh, trong đó có giấy phép kinh doanh, chưa triệt để, chưa dứt khoát, chưa nhất quán, và chưa thoát khỏi tình trạng lưỡng lự giữa "phát triển và quản lý nhà nước"⁴⁶. Trong khi đó, thực tế cho thấy đây là nhân tố quyết định đối với kết quả và sự bền vững của quá trình cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh cũng như đối với hiệu lực của Luật Doanh nghiệp.

Tóm lại, trong thực tế vẫn chưa có một chiến lược hoặc phương pháp tổng thể về cải cách hệ thống giấy phép và điều kiện kinh doanh.□

1. Thông báo số 3057-TH ngày 16 tháng 9 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng.
2. Cũng ngay trong thời gian này, vấn đề tin học hoá công tác ĐKKD được đặt ra bằng việc quy định "Trọng tài Kinh tế Nhà nước thực hiện việc quản lý ĐKKD bằng máy tính" (Thông tư 07/TT-ĐKKD ngày 29-7-1991 của Trọng tài kinh tế Nhà nước).
3. Quyết định 355/TTg ngày 11 tháng 7 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ
4. Điều 116, Luật Doanh nghiệp 1999.
5. Điều 6 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 2-4-2004 của Chính phủ về ĐKKD quy định nhiệm vụ và trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác ĐKKD là (i) ban hành văn bản, biểu mẫu và hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ĐKKD